



## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

*Áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2010*

Trình độ đào tạo:	ĐẠI HỌC
Ngành:	LUẬT KINH TẾ
Chuyên ngành đào tạo:	LUẬT KINH DOANH
Loại hình đào tạo:	CHÍNH QUI

### 1. Mục tiêu đào tạo

#### 1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Luật có phẩm chất chính trị và đạo đức nghề nghiệp tốt, được trang bị những kiến thức cơ bản về pháp luật, thực tiễn pháp lý và những kiến thức về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội có liên quan đến lĩnh vực pháp luật;

#### 1.2. Chuẩn đầu ra

##### 1.2.1. Kiến thức

- Hiểu biết về pháp luật trong hoạt động kinh doanh, có khả năng tiếp cận và xử lý những vấn đề pháp lý đặt ra trong thực tiễn dưới góc độ quản lý doanh nghiệp hoặc dưới góc độ quản lý Nhà nước về hoạt động kinh doanh.

- Bước đầu tiếp cận với pháp luật quốc tế
- Nhận thức sâu sắc và thực hành hữu hiệu các kiến thức được đào tạo

##### 1.2.2. Kỹ năng

- Có khả năng phân tích tình huống pháp lý về hoạt động kinh doanh phát sinh trong thực tiễn; vận dụng pháp luật nhạy bén, linh hoạt trong các lĩnh vực kinh doanh.

- Tự cập nhật các kiến thức pháp luật kinh doanh qua đó có thể tiếp tục theo đuổi các bậc học cao hơn, hoặc lấy các chứng chỉ hành nghề chuyên nghiệp

- Nắm bắt được xu hướng thay đổi của pháp luật kinh doanh trong bối cảnh thay đổi của nền kinh tế

- Làm việc độc lập, tự tin dưới áp lực cao

- Có khả năng giao tiếp, làm việc bằng ngoại ngữ với trình độ tiếng Anh tương đương TOEIC 450 hoặc tiếng Pháp DELF A2 hoặc có chứng chỉ các ngoại ngữ tương đương cấp độ B1 – Khung chung châu Âu (Common European Framework – CEF).

##### 1.2.3. Thái độ và hành vi

- Tôn trọng, chấp hành nghiêm túc pháp luật, suy nghĩ trên nền tảng đạo lý, quyết định và hành động trên cơ sở pháp lý.

- Có ý thức trách nhiệm cao đối với chính cá nhân mình cũng như với cộng đồng và xã hội; xây dựng mục tiêu cá nhân hài hòa với mục tiêu của tập thể.

- Đánh giá kết quả hoạt động nghề nghiệp của mình với thái độ trung thực, cầu thị, phối hợp hài hòa khi làm việc theo nhóm trong môi trường đa dạng về ngôn ngữ và văn hóa.

### 1.3. Cơ hội nghề nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp Cử nhân Luật kinh doanh có thể đảm nhận các lĩnh vực công tác cụ thể sau đây:

- Làm việc trong các cơ quan lập pháp và hành pháp.
- Làm quản lý, hoặc cố vấn pháp lý trong các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau.
- Đảm nhận công tác giảng dạy và nghiên cứu về lĩnh vực khoa học pháp lý trong các trường đại học, cao đẳng, các học viện, các trung tâm nghiên cứu.

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có đủ kiến thức làm nền móng để tiếp tục tự học, cập nhật kiến thức và tiếp tục học với các chương trình sau đại học.

**2. Thời gian đào tạo:** Theo thiết kế chương trình là 4 năm, tùy theo khả năng và điều kiện học tập, sinh viên có thể rút ngắn còn 3 năm hoặc kéo dài thời gian học tối đa đến 6 năm.

**3. Khối lượng kiến thức toàn khóa:** 125 tín chỉ, không kể các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng.

**4. Đối tượng tuyển sinh:** Tốt nghiệp THPT, THCN

**5. Qui trình đào tạo:** Hình thức tín chỉ.

**6. Thang điểm:** Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ.

### 7. Nội dung chương trình

#### 7.1. Kiến thức giáo dục đại cương: (24 tín chỉ)

##### 7.1.1 Lý luận chính trị

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
1	2120201	Các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin phần 1	2
2	2120251	Các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin phần 2	3
3	2120211	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	3
4	2120061	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
<b>Tổng</b>			<b>10</b>

##### 7.1.2 Khoa học xã hội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
5	2110051	Xã hội học	2
6	2120173	Tâm lý học đại cương	2
<b>Tổng</b>			<b>4</b>

##### 7.1.3 Ngoại ngữ

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
7	4270011	Ngoại ngữ đại cương 1	3

8	4270021	Ngoại ngữ đại cương 2	2
9	4270031	Ngoại ngữ đại cương 3	2
<b>Tổng</b>			<b>7</b>

#### 7.1.4 Toán - Tin học - Khoa học tự nhiên

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
10	2150011	Tin học đại cương	3
<b>Tổng</b>			<b>3</b>

#### 7.1.5 Giáo dục thể chất

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
11		Giáo dục thể chất	5

#### 7.1.6 Giáo dục quốc phòng

STT	Mã học phần	Tên học phần	
12		Giáo dục Quốc phòng	4 tuần

### 7.2 Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: (101 tín chỉ)

#### 7.2.1 Kiến thức cơ sở

##### 7.2.1.1 Kiến thức cơ sở khối ngành

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
13	2120093	Logic học	2
14	2110513	Kỹ thuật xây dựng văn bản pháp luật	2
<b>Tổng</b>			<b>4</b>

##### 7.2.1.2 Kiến thức cơ sở ngành

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
15	2120233	Lịch sử văn minh thế giới	2
16	2120223	Lịch sử các học thuyết chính trị	2
17	2110623	Lý luận chung nhà nước và pháp luật	4
<b>Tổng</b>			<b>8</b>

#### 7.2.2 Kiến thức ngành chính

##### 7.2.2.1 Kiến thức chung của ngành chính

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
18	2110643	Luật Hiến pháp	3

19	2110653	Luật Hành chính	3
20	2110403	Luật Dân sự 1	3
21	2110413	Luật Dân sự 2	3
22	2110773	Luật Thương mại 1	3
23	2110783	Luật Thương mại 2	3
24	2110663	Luật Hình sự 1	3
25	2110673	Luật Hình sự 2	3
26	2110693	Luật tố tụng dân sự	3
27	2110683	Luật tố tụng hình sự	3
28	2110743	Tư pháp quốc tế	3
29	2110753	Công pháp quốc tế	3
30	2110332	Luật lao động	2
31	2110723	Luật Đất đai	2
32	2110703	Luật Hôn nhân và gia đình	2
33	2111313	Luật Thương mại quốc tế 1	2
34	2110473	Luật Tài chính	2
35	2111283	Luật Ngân hàng	2
<b>Tổng</b>			<b>48</b>

#### 7.2.2.2. Kiến thức chuyên sâu ngành chính

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ
36	2110793	Luật đầu tư	2
37	2111273	Luật kinh doanh bất động sản	2
38	2110843	Luật sở hữu trí tuệ	2
39	2111243	Luật giao dịch điện tử	2
40	2111323	Luật thương mại quốc tế 2	2
<b>Tổng cộng</b>			<b>10</b>

#### 7.2.3. Kiến thức bổ trợ

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ
<b>Học phần bắt buộc</b>			
41	2111213	Kinh tế đầu tư	3
42	2130032	Quản trị học	3
43	2111303	Quản lý Nhà nước về kinh tế	2
44	2111221	Kinh tế vĩ mô	3
<b>Tổng cộng</b>			<b>11</b>

<b>Học phần tự chọn</b> (Chọn ít nhất 08 tín chỉ trong các học phần tự chọn sau)			
45	2100012	Nguyên lý kế toán	3
46	2100022	Kế toán tài chính	3
47	2150042	Nguyên lý thống kê kinh tế	3
48	2150293	Thống kê kinh tế	3
49	2160082	Marketing căn bản	3
50	2160032	Kinh doanh xuất nhập khẩu	3
51	2140012	Tài chính – Tiền tệ	3
52	2140183	Thanh toán quốc tế	3
53	2140123	Tài chính doanh nghiệp	3
54	2140562	Quản trị ngân hàng	3
55	2010011	Phương pháp NCKH	2

#### 7.2.4. Đề án môn học và hoạt động ngoại khóa

STT	Mã học phần	Nội dung	Số tín chỉ
56	2110883	Đề án môn học: Luật Thương mại	2
57		Hoạt động ngoại khóa	2 tuần

#### 7.2.5. Thực tập cuối khóa

STT	Mã học phần	Nội dung	Số tín chỉ
<b>Hình thức 1</b>			
58	2111163	Bảo vệ báo cáo thực tập tốt nghiệp	4
59		Học bổ sung ít nhất 06 tín chỉ trong phần tự chọn từ các học phần tự chọn trong khối Kiến thức ngành chính	6
<b>Hình thức 2</b>			
60	2111203	Bảo vệ Khóa luận tốt nghiệp*	10

\* Sinh viên phải học học phần “Phương pháp nghiên cứu khoa học”, có điểm trung bình chung tích lũy lớn hơn mức quy định của Trường và được Khoa chuyên ngành đồng ý cho làm khóa luận tốt nghiệp.

#### 7.2.6. Lộ trình học (đính kèm theo chương trình đào tạo này)

**HỘI ĐỒNG**  
**XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**

